

Ngữ pháp bài 2

1. **MỞ BÀI:** これはさいふです。(đây là ví)

これはかぎです。(đây là chìa khoá)

これはでんわです。(đây là điện thoại)

これはほんです。(Đây là sách)

これはてちょうです。(đây là sổ tay)

これはめいしです。(đây là danh thiếp)

これはかさです。(đây là ô)

これはカメラです。(đây là máy ảnh)

これはとけいです。(đây là đồng hồ)

Son, phấn, nước, khăn tay ...

Qua đoạn hội thoại vừa rồi các bạn sẽ thấy mình lặp lại cụm từ:

これは。。。です。 **Đây là... N.**

Và sau これは là các danh từ đứng ko ạ.

Và đó chính là mẫu câu chỉ đồ vật, áp dụng giống với mẫu câu SはNです。

Mà chúng ta đã học ở bài 1.

Và hôm nay, bài số 2, chúng ta sẽ cùng nhau học cách nói chỉ đồ vật: Đây là, đó là, kia là... N.

1. これ、それ、あれ は N です。 Đây là, Đó là, Kia là N.

これ、それ、あれ là các đại từ chỉ định và được dùng như sau:

*Khi người nói và người người nghe đứng ở vị trí xa nhau thì:

これ chỉ vật gần người nói

それ chỉ vật xa người nói

あれ chỉ vật xa cả người nói+ người nghe

* Khi cả người nói và người nghe đứng gần nhau, coi như khi ấy họ là わたしたち:

これ chỉ vật gần cả người nói và người nghe

それ chỉ vật xa một chút so với người nói và người nghe

あれ chỉ vật rất xa so với người nói và người nghe

Do vậy, trong khi hội thoại chúng ta cần xác định :

VỊ TRÍ của VẬT so với người NÓI

LUYỆN TẬP:

a. Khẳng định これ・それ・あれは N です。

これはじしょです。 Đây là cuốn từ điển

それはペンです。 Đó là cây bút

あれはざっしです。 Kia là tạp chí

それはしんぶんです。 Đó là tờ báo.

これはノートです。 Đây là quyển vở.

あれはめいしです。 Đó là danh thiếp

Luyện tập: Renshu A1, B1

a. **Thể phủ định:**

これ・それ・あれは N じゃありません・ではありません。

1. これは本 じゃありません。

これはマンガです。

2. それはいす じゃありません。

それはつくえです。

3. あれはコンピューター じゃありません。

あれはパソコンです。

Luyện tập:

1. これはンじゃありません。

2. それはめいしじゃありません。

3. あれはかばんじゃありません。

b. Câu hỏi CÓ/KHÔNG:

(1) A : これはホンですか。

B: はい、ホンです。

(2) A: それはえんぴつですか。

B : いいえ、そうじゃありません。シャルペンシールです。

(3) A:あれはおかしですか。

B:いいえ、ちがいます。けしゴームです。

(4) これ・それ・あれはNですか。

○ はい、そうです。Ừ, đúng rồi.

× いいえ、そうじゃありません。N2です。
違います。N2です。

Luyện tập: では、練習しましょう。

1. Hình ảnh cái đồng hồ

A: それはとけいですか。

B: はい、とけいです。

2. Hình ảnh cuốn tạp chí

A: あれはしんぶんですか。

B:いいえ、そうじゃありません。ざっしです。

Các bạn có thể luyện tập thêm **Renshu B 2**

d. **Câu hỏi có từ để hỏi:** Đây, đó, kia là cái gì?

これ・それ・あれは**なんですか**。

→ N+です。

(1) HS:それはなんですか。 GV:これはペンです。

HS : はい、そうです。

- (2) HS:それはなんですか。 GV:これは本です。
HS:いいえ、ちがいます。 てちょうです。
- (3) GV:これはなんですか。 HS:それはかぎです。
- (4) GV:これはなんですか。 HS:それはくるまです。
- (5) GV:これはなんですか。 HS:それはさいふです。

e. Câu hỏi Đây, đó, kia là N1 hay N2?

1) これはンですか。これはソですか。 → ンです。

A: **これはンですか。 ソですか。**

B: ンです。

2)

それはほんですか。それはマンガですか。

A: **それは本ですか。 マンガですか。**

B: **まんがです。**

Như vậy: khi chúng ta thắc mắc xem đây/đó/kia có phải là N1 hay N2, chúng ta sẽ tạo 2 câu hỏi có/không ; nhưng câu hỏi thứ 2 sẽ bỏ **これは・それは・あれは**

これ・それ・あれは N1 ですか?N2 ですか?

N 1/N2+ です。

Luyện tập Renshu B4

2. N1 の N Miêu tả nội dung cho N

1. →にほんごの本

→これはにほんごの**本**です。

2. これはペンです。わたし。 わたし・ペン

→これはわたしのペンです。

Như bài 1, chúng ta đã học về trợ từ の、 dùng để nối 2 danh từ với nhau.

Bài hôm nay chúng ta cũng học trợ từ の、 để nói N1 và N, khi ấy N1 là đặc điểm nội dung SỞ HỮU của N (thứ tự người với tiếng Việt) Chèn cấu trúc bên dưới

N1 の N


Luyện tập: Dịch sang tiếng Nhật:

1. Hình ảnh cái cặp sách

かばん ・ マイさん

→ マイさんのかばん

これはマイさんのかばんです。

2. Hình ảnh sách tiếng Hàn

本 ・ かんこくご

→ かんこくごの本

それはかんこくごの本です。

2a. これ・それ・あれはなんの N ですか。 *Cái này/đó, kia là N gì?*

1. これは。。。のざっしですか。

→ これはなんのざっしですか。

くるまのざっしです。

2. それは。。。のじしよですか。

→ それはなんのじしよですか。

えいごのじしよです。

こ・そ・あれは なんの N ですか? *Cái này, đó, kia là N gì?*

(こ・そ・あれは) N1 の N です。

1. これはなんの本ですか。

ピザの本です。

2. それはなんのざっしですか。

でんわのざっしです。

Luyện tập Renshu A3. B5, C1

2b. こ・そ・あれはだれの N ですか? *Cái này, đó, kia Là của ai?*

1. これはわたしのてちょうです。

それは AI のてちょうですか。

→それはだれのでしょうですか。
ランさんのです。

2. これはわたしのでんわくるまでです。

あれはAIのくるまでですか。

→ あれはだれのくるまでですか。

リンさんのです。

Như vậy chúng ta có thể dùng だれの N ですか để đặt câu hỏi N của ai

これ・それ・あれはだれの N ですか。

N1 のです。

Trường hợp được nhắc lại thì ko cần N cũng được.

Luyện tập: では、練習しましょう。

1. これはだれのマンガですか。

ミナちゃんのです。

2. それはだれのペンですか。

せんせいのです。

3. あれはだれの本ですか。

ハイさんのです。

Luyện tập A4, A5, B6

3. この、その、あの + N bổ nghĩa cho danh từ, hàm ý N này, N đó, N kia

導入①

これは本です。

この本

導入②

それはとけいです。

そのとけい

導入③

あれはくるまです。

あのくるま

Chúng ta thấy trong câu vừa rồi, xuất hiện **この、その、あの** Cách tư duy và ghi nhớ tương tự với **これ、それ、あれ**

Nhưng mà ý: **N này, N đó, N kia**

Luyện tập では、練習しましょう。

1. このかばんはわたしのです。
2. A: そのかぎはだれのですか。
B: ハーさんのです。
3. あのパソコンはベトナムのです。

Luyện tập A 6, B7, 8, C2, C3: Luyện tập cách tặng quà...

VI: tổng kết

これ・それ・あれ・どれ

この・その・あの・どの + N

NのN、だれのN、なんのN

V: TEST NHỎ

- 1) A:それはノートですか、本ですか。
B: [本です / はい、本です / はい、そうです /]。
- 2) A:それは [どれ / なん / どこ / だれ /] ですか。
B: ざっしです。
- 3) A:これはだれの本ですか。
B: ロランさん [は / から / の / と] です。
- 4) A:なん [を / と / の / は] ざっしですか。
- 5) A:ハイさんのかばんは [なん / どれ / だれ /] ですか。
B: それです。
- 6) A: [どれ / この / これ / どの] はだれのですか。
B: わたしのです。
- 7) A:それは [なん / だれ / これ /] のかばんですか。
B: ゴックさんのかばんです。

8) A:あの方は [おいくつ / どこ / どなた /] ですか。

B:フオンさんです。

9) A:あれはじしょですか。

B:いいえ、 [あれ / これ / それ] はじしょです。

VI: NÂNG CAO

これ、それ、あれ → どれ ?

この、その、あの → どの ? +N

luyện tập: では、練習しましょう。

1. A: ランさんのペンはそれです。

B: どのペンですか。

A: それです。

B: これですか。

A: はい、それです。

2. なんですか → なに ?

A: これはなに ?

B: ペンです。

3. A: なに ? これ

B: ペンです。 (ペンだよ)